

Bản án số: 82 /2019/DS- ST
Ngày: 06-11-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản .

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vi Quốc Thanh
2. Bà Dương Thị Diễm Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 252/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thu T, sinh năm 1962; Địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ủy quyền cho anh Nguyễn Phạm Phước D, sinh năm 1993. Địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1964;
Bà Dương Thị Bé N1, sinh năm 1966;
Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người làm chứng cho bị đơn: Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1966; Địa chỉ ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Phạm Phước D trình bày:

Buổi trưa sáng ngày 22/01/2019 bà Dương Thị Bé N1 và ông Đỗ Văn N có đến nhà bà Phạm Thu T tại ấp T, xã T vay số tiền 330.000.000 đồng để trả nợ vay tại

Ngân hàng N– chi nhánh huyện M. Hai bên thỏa thuận trong sau 05 ngày kể từ ngày bị đơn vay được tiền của Ngân hàng thì bị đơn sẽ trả tiền cho bà T, lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Bà N1 và ông N có viết giấy với nội dung thừa nhận vay của của bà T 330.000.000 đồng và có ký tên vào giấy này, viết tại nhà bà T. Sau khi bị đơn viết giấy nợ, bà T đã giao 01 lần cho bị đơn đủ số tiền 330.000.000 đồng cùng ngày 22/01/2019. Từ khi vay tiền đến nay bị đơn không trả cho bà T khoản tiền lãi và nợ gốc nào. Trước đây, bà T đã cho bị đơn vay tiền khoảng 03 – 04 lần để trả nợ ngân hàng, mỗi lần vay thì bị đơn sẽ viết giấy nợ cho bà T rồi bà T trực tiếp giao tiền cho vợ chồng ông Na tại quán nước hoặc trước cửa Ngân hàng Nông nghiệp. Mỗi lần vợ chồng ông N trả xong nợ thì bà T sẽ gạt bỏ giấy nợ trước mặt vợ chồng ông N. Sau khi phía bị đơn đã trả nợ ngân hàng và vay tiền lại thì bà T đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền nhưng bị đơn không trả.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà T khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị Bé N1 và ông Đỗ Văn N phải liên đới trả cho bà 330.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22/01/2019 đến ngày tòa án xét xử với mức lãi suất 01%/tháng. Nay bà T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Dương Thị Bé N1 và ông Đỗ Văn N phải liên đới trả số tiền 330.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài số tiền vay 330.000.000 đồng, bà N1 và ông N không có nợ bà T khoản tiền nào khác.

Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đỗ Văn N trình bày:

Vào 06 giờ chiều ngày 22/01/2019 thì ông và vợ ông là Dương Thị Bé N1 có đến nhà bà T để vay 330.000.000 đồng trả nợ đáo hạn Ngân hàng N chi nhánh huyện M. Bà T đọc và yêu cầu vợ ông viết giấy tay với nội dung ông bà có mượn của bà T 330.000.000 đồng, vợ chồng ông đều có ký tên vào giấy. Tuy nhiên, do không đủ tiền để trả nợ lãi nên vợ chồng ông có yêu cầu bà T cho vay thêm tiền để trả nợ lãi nhưng bà T không đồng ý mà nói khi nào có tiền trả lãi thì bà T mới đưa 330.000.000 đồng để trả nợ gốc. Vì bà T không giao 330.000.000 đồng cho ông bà nên ông bà có thỏa thuận với bà Đỗ Thị N2 (là em gái của ông) trả hết khoản nợ tại Ngân hàng cho ông bà, ông bà sẽ giao cho bà N2 một phần đất để canh tác. Hiện bà N2 đã canh tác phần đất của ông bà hơn 01 tháng nay tuy nhiên ông bà chưa làm thủ tục chuyển quyền cho bà N2. Sau đó, bà N2 đã đến ngân hàng trả nợ nhiều lần cho đến khi hết nợ. Bà T không giao tiền nhưng cũng không trả lại giấy nợ cho ông bà. Do trước đây mỗi lần vay tiền của bà T thì ông bà viết giấy nợ trước giao cho bà T, rồi bà T trực tiếp giao tiền nhân viên Ngân hàng, ông bà ký tên vào mục người trả nợ nên ông bà nghĩ bà Trúc không giao tiền thì sẽ tự hủy giấy nợ nên đã không yêu cầu bà T trả lại giấy nợ. Các lần vay trước đây, bà T đều tính lãi là vay 1.000.000 đồng trả tiền lãi 2.000 đồng. Mỗi lần ông bà trả nợ cho bà T thì bà T không lập biên nhận

gì, bà T nói sẽ tự hủy giấy nợ không giao lại cho ông bà. Bà T không có giao cho ông bà 330.000.000 đồng và ông bà cũng không có vay khoản tiền nào khác của bà T nên ông bà không đồng ý liên đới trả cho bà Phạm Thu T số tiền 330.000.000 đồng. Tại thời điểm viết giấy nợ cho bà T vợ chồng ông còn nợ ngân hàng nông nghiệp số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông N cho rằng không nhớ ngày viết giấy nợ vì bà T đọc nội dung cho bà Bé N1 viết.

Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Dương Thị Bé N1 trình bày:

Bà thông nhất với trình bày của chồng bà là ông Đỗ Văn N. Sau khi ký giấy nợ được một thời gian bà T có điện thoại cho bà hỏi tại sao không trả tiền thì bà có nói là bà không có vay tiền của bà T chứ bà T không có đến nhà bà để yêu cầu vợ chồng bà trả nợ. Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà T vì vợ chồng bà có ký giấy nợ nhưng không có nhận tiền từ bà T. Tại phiên tòa bà Bé N1 cho rằng không nhớ ngày viết giấy nợ vì bà T đọc nội dung cho bà viết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành không đúng pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể vắng mặt trong lần tòa mời hòa giải và đối chất.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đỗ Văn N, bà Dương Thị Bé N1 phải liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay là 330.000.000 đồng, ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng dân sự về việc hợp đồng vay tài sản. Căn cứ khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thì loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và nơi cư trú của bị đơn thuộc xã P, huyện M, căn cứ điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thụ lý giải quyết là phù hợp pháp luật.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Tại tờ giấy không tiêu đề ghi ngày 22-01-2019 có nội dung “ Hôm nay ngày 22-01-2019 tôi tên Dương Thị Bé N1 và chồng tôi là Đỗ Văn N ở ấp P, xã P có mượn của chị T số tiền là ba trăm ba chục triệu trả đáo hạn ngân hàng năm ngày trả lại ...” bên dưới ký tên ghi Dương Thị Bé N1, Đỗ Văn N. Phía nguyên đơn cho rằng ông N, bà N1 mượn tiền và viết giấy nợ vào buổi trưa sáng ngày 22-01-2019 nhưng đến nay không trả lại. Bị đơn ông N, bà N1 không thống nhất về thời gian ghi giấy nợ nhưng thừa nhận có viết giấy nợ có ký tên vào giấy nợ nhưng không có nhận tiền nên không đồng ý trả. Xét thấy, ông N, bà N1 cho rằng có ký tên vào giấy nợ là tự nguyện, ông N, bà N1 cho rằng không có nhận tiền từ bà T nhưng ông N, bà N1 không chứng minh được việc ông N, bà N1 không nhận tiền. Ông N, bà N1 cho rằng vay tiền của bà T để trả nợ ngân hàng nhưng bà T không đưa tiền nên ông N, bà N1 đã giao cho bà N2 trả nợ. Bà Đỗ Thị N2 là em ruột của ông N, tuy nhiên bà N2 có trả nợ thay ông N, bà N2 tại Chi nhánh ngân hàng N huyện M nên bà N2 có đủ tư cách là người làm chứng, bà N2 cho rằng chỉ nghe ông N, bà N1 nói bà T không cho mượn tiền nên không có cơ sở chứng minh việc ông N, bà N1 không có nhận tiền của bà T. Tuy nhiên, việc ông N, bà N1 không trực tiếp trả tiền vay của ngân hàng không phải là cơ sở chứng minh ông N, bà N1 không có vay tiền của bà T.

Như vậy, việc ông N, bà N1 vay tiền của bà T là có thật nên có căn cứ để xác định đến thời điểm này ông N, bà N1 còn nợ bà T số tiền vốn vay là 330.000.000 đồng và việc ông N, bà N1 vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ đúng hạn như đã thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử, căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự buộc ông N, bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T số tiền vốn vay 330.000.000 đồng là phù hợp. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi là tự nguyện nên ghi nhận.

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc ông Đỗ Văn N, bà Dương Thị Bé N1 phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo qui định.

Xét về quan điểm đại diện Viện kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Các Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thu T.

Buộc ông Đỗ Văn N, bà Dương Thị Bé N1 phải liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thu T số tiền vay là 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu) đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nghĩa vụ nộp án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Đỗ Văn N, bà Dương Thị Bé N1 phải liên đới nộp số tiền án phí là 16.500.000 (mười sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Thu T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.250.000 (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005538 ngày 24/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (01b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (02b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(01b);
- Dương sự (03b);
- Lưu HS, VP (03b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Uyên

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (01b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (02b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(01b);
- Dương sự (02b);
- Lưu HS, VP (03b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Uyên

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

